jiè xīn

戒心

noun · vigilance; wariness

Example Sentences

Tā duì mò shēng rén hěn yǒu jiè xīn
他对陌 生 人很有戒心。

He is very wary of strangers.

Zài tán pàn zhōng shuāng fāng dōu bǎo chí jiè xīn
在谈判 中 ， 双 方 都保持戒心。

During the negotiations, both sides remained vigilant.

Trace each character, then write the word on your own.

戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒 戒

心 心 心 心 心 心 心